

Kế toán các công cụ ngoại hối phái sinh theo giá trị hợp lý tại các tổ chức tín dụng Việt Nam

ThS. HỒ HẠNH MỸ - ThS. NGUYỄN XUÂN NHẬT - ThS. NGUYỄN HOÀNG BÌNH

Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Theo thông lệ quốc tế, các công cụ ngoại hối phái sinh được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính (BCTC) theo giá trị hợp lý (GTHL). Ở Việt Nam, hiện nay các công cụ ngoại hối phái sinh chưa được ghi nhận và xác định theo GTHL, do đó có khoảng cách đáng kể trong xử lý kế toán so với các quy định của quốc tế. Bài viết này sẽ tập trung phân tích thực trạng kế toán các công cụ ngoại hối phái sinh tại các tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam, từ đó đưa ra các đề xuất nhằm hoàn thiện kế toán các công cụ ngoại hối phái sinh tại các TCTD Việt Nam, trong đó có việc áp dụng GTHL.

Từ khóa: *giá trị hợp lý, công cụ ngoại hối phái sinh.*

1. Giới thiệu

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống tài chính Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể theo hướng hội nhập với thông lệ và chuẩn mực quốc tế được chấp nhận chung. Chính sách ngoại hối đã có những thay đổi quan trọng, một số quy định đã thông thoáng hơn. Trong bối cảnh đó, thị trường ngoại hối Việt Nam có những bước phát triển đáng khích lệ và kinh doanh ngoại tệ trở thành một trong những nghiệp vụ quan trọng của các ngân hàng thương mại (NHTM). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đứng trước nhiều rủi ro do thay đổi tỷ giá trong các giao dịch thương mại quốc tế. Vì vậy, việc triển khai các nghiệp vụ ngoại

hối phái sinh được các NHTM quan tâm không chỉ nhằm mục đích kinh doanh, đầu cơ tìm kiếm lợi nhuận mà còn nhằm bảo hiểm rủi ro tỷ giá cho các khách hàng và chính bản thân ngân hàng. Công cụ ngoại hối phái sinh bao gồm: Nghiệp vụ kỳ hạn tiền tệ, nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ, nghiệp vụ tương lai tiền tệ và nghiệp vụ quyền chọn tiền tệ. Một trong những điều kiện để khuyến khích việc sử dụng các công cụ ngoại hối phái sinh là phải có thị trường ngoại hối phái sinh hoạt động vững mạnh bên cạnh hành lang pháp lý đầy đủ và đồng bộ về các quy chế, tổ chức bộ máy, cơ chế tài chính, chuẩn mực kế toán (CMKT) và các hướng dẫn kế toán.

2. Khung pháp lý chế độ kế toán Việt Nam liên quan đến công cụ ngoại hối phái sinh



Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã thiết lập một hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh doanh ngoại hối trong nước thông qua việc ban hành một số văn bản pháp quy. Cụ thể, với Quyết định 17/1998/QĐ-NHNN7, ngày 10/01/1998, về quy chế giao dịch hối đoái, NHNN cho phép các TCTD thực hiện giao dịch ngoại hối giao ngay, kỳ hạn và hoán đổi. Tiếp đó, với Quyết định 1452/2004-QĐ/NHNN, ngày 10/11/2004, nghiệp vụ tương lai tiền tệ và quyền chọn tiền tệ chính thức được cho phép trên thị trường ngoại hối Việt Nam. Tuy nhiên, các hướng dẫn kế toán liên quan đến các giao dịch ngoại hối phái sinh tại các TCTD hầu như bị bỏ ngỏ. Quyết định số 160/1998/QĐ-NHNN2 ngày 06/5/1998 của NHNN được ban hành để bổ sung một số tài khoản vào hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD nhằm hướng dẫn các TCTD hạch toán các giao dịch kỳ hạn và hoán đổi. Năm 2006, NHNN ban hành chế độ kế toán nghiệp vụ ngoại hối phái sinh tại các TCTD qua Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN (ngày 10/7/2006) và Công văn số 7404/NHNN-KTTC (ngày 29/8/2006). Theo các văn bản này, các công cụ ngoại hối phái sinh được ghi nhận lần đầu theo giá trị giao dịch; trong quá trình theo dõi (cho đến khi hợp đồng ngoại hối phái sinh được thực hiện) thì các hợp đồng phái sinh thường xuyên được đánh giá lại, ghi nhận trên sổ sách kế toán theo giá trị thị trường; đồng thời các khoản lãi (lỗ) chưa thực hiện của TCTD liên quan đến các hợp đồng phái sinh được xác định hợp lý. Tiếp đến, với Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN (ngày 18/4/2007) về chế độ BCTC đối với các TCTD, việc công bố thông tin về công cụ tài chính phái sinh (CCTCPS) trên BCTC của các TCTD tương đối đầy đủ, chi tiết cần thiết cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau. Theo đó, các TCTD phải công bố những thông tin chủ yếu sau đây: Chính sách kế toán áp dụng đối với các CCTCPS và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có); loại CCTCPS được mua/bán; quy mô mua/bán; giá trị ròng về tài sản/công nợ theo giá trị thị trường của các CCTCPS; trình bày chi tiết giá trị của các CCTCPS theo giá ngày hiệu lực hợp đồng (giá gốc) và theo giá tại ngày lập

BCTC (giá thị trường); các khoản thu/chi từ các CCTCPS; thuyết minh về chính sách quản lý rủi ro, hạn mức rủi ro và công cụ được sử dụng để quản lý rủi ro liên quan đến các CCTCPS; mức độ các loại rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá cả khác. Như vậy, các yêu cầu trình bày thông tin về CCTCPS trên BCTC phần nào đã đáp ứng yêu cầu cần công bố theo các CMKT quốc tế IAS 32, IAS 39 và chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS7.

Tuy nhiên, cách xử lý kế toán nêu trên đối với công cụ tài chính (CCTC) nói chung và đối với CCTCPS nói riêng vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế. Các nguyên tắc kế toán như dồn tích, phù hợp, thận trọng không được tuân thủ, do đó kết quả kinh doanh trong kỳ sẽ không được phản ánh chính xác. Bên cạnh đó, các yêu cầu về công bố thông tin trên các BCTC liên quan đến CCTC cũng chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau.

Để đáp ứng nhu cầu ghi nhận kịp thời, chính xác tình hình biến động các loại CCTC này và là điều kiện thúc đẩy các TCTD mạnh dạn đa dạng hóa các loại CCTCPS trên thị trường ngoại hối, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC (ngày 06/11/2009) hướng dẫn áp dụng CMKT quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với CCTC, áp dụng cho tất cả các đơn vị thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế tại Việt Nam. Thông tư này quy định áp dụng CMKT quốc tế IAS 32- CCTC: Trình bày; và chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS 07- CCTC: Thuyết minh. Thông tư hướng dẫn việc trình bày và thuyết minh về CCTC để giúp cho người sử dụng BCTC đánh giá sự ảnh hưởng của CCTC đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của đơn vị, đánh giá bản chất cũng như phạm vi của các rủi ro phát sinh từ CCTC và cách thức quản trị rủi ro của đơn vị. Thông tư có hiệu lực để trình bày và thuyết minh các CCTC trên BCTC từ năm 2011 trở đi.

3. Kế toán các công cụ ngoại hối phái sinh tại các tổ chức tín dụng Việt Nam

Nguyên tắc hạch toán cơ bản của kế toán Việt Nam trên cơ sở là giá gốc. Mặc dù GTHL đã



được đề cập đến từ hơn 10 năm nay và lần đầu tiên được định nghĩa trong VAS 14- Doanh thu và thu nhập khác, nhưng vai trò của GTHL còn khá mờ nhạt trong kế toán tại Việt Nam. Trong khi đó ở nhiều quốc gia trong những năm gần đây đã áp dụng các cơ sở định giá tài sản theo giá thị trường thay thế dần nguyên tắc giá gốc nhằm hướng đến việc cung cấp BCTC theo GTHL. Bên cạnh đó, Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) và Ban Các chuẩn mực kế toán tài chính (FASB) cũng ủng hộ sử dụng GTHL trong hệ thống kế toán. Khi các tài sản được đo lường với cùng một cơ sở định giá sẽ đáp ứng nhu cầu thông tin dễ hiểu và có thể so sánh cho các đối tượng sử dụng BCTC. Do đó, nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và để kế toán Việt Nam hội nhập với kế toán quốc tế thì kế toán theo GTHL là một lựa chọn tất yếu. Khi đó GTHL sẽ trở thành cơ sở định giá quan trọng trong hệ thống kế toán Việt Nam.

Hiện nay cùng với sự phát triển các nghiệp vụ mang tính truyền thống, các NHTM đã không ngừng phát triển nghiệp vụ công cụ phái sinh tiền tệ. Việc hạch toán kế toán nghiệp vụ này tại các NHTM thực hiện theo Công văn 7404/NHNN-KTTC (ngày 29/8/2006), chưa có quy định nào khác để bổ sung, chỉnh sửa trong những năm qua mặc dù cơ sở định giá tài sản trong kế toán ở nhiều quốc gia đã có sự thay đổi, việc định giá theo GTHL phát triển mạnh trong kế toán, nhất là trong các hoạt động liên quan đến CCTC. Sau đây là nội dung xoay quanh việc rà soát các quy định về kế toán nghiệp vụ kỳ hạn tiền tệ và quyền chọn tiền tệ tại các TCTD có vận dụng GTHL hay không và những vấn đề liên quan khác để từ đó làm cơ sở đề xuất cho việc thay đổi.

3.1. Nghiệp vụ kỳ hạn tiền tệ

Khi thực hiện một hợp đồng nghiệp vụ kỳ hạn ngoại tệ đã tạo ra trạng thái mở về ngoại tệ cho TCTD, do đó TCTD sẽ đối diện với rủi ro tỷ giá. Nguyên tắc hạch toán nghiệp vụ này là ghi nhận kịp thời lãi/lỗ do biến động tỷ giá vào bảng cân đối kế toán (BCĐKT), báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD). Cụ thể là TCTD cần phải ghi nhận ngay trạng thái mở về ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ mua/bán ngoại tệ kỳ hạn; trong thời

gian hiệu lực của hợp đồng, thường xuyên (định kỳ ngày, tháng hoặc quý- thời điểm lập BCTC) phải xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo giá trị thị trường để ghi nhận lãi/lỗ phát sinh chưa thực hiện trên BCĐKT. Cuối năm, chênh lệch tỷ giá của hợp đồng kỳ hạn được kết chuyển vào tài khoản thu/tài khoản chi về các CCTCPS tiền tệ. Cụ thể như sau:

- Theo nguyên tắc hạch toán này thì vào thời điểm ký hợp đồng mua/bán kỳ hạn ngoại tệ, TCTD phải xác định và ghi nhận ngay chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá thực tế giao ngay tại ngày ký hợp đồng để theo dõi và phân bổ tuyến tính vào tài khoản Thu từ các CCTCPS tiền tệ/tài khoản Chi từ các CCTCPS tiền tệ- giao dịch kỳ hạn (tài khoản 723 và tài khoản 823). Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố hoặc tỷ giá mua giao ngay của TCTD đó khi cơ chế Nhà nước cho phép và chênh lệch được phản ánh vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại CCTCPS (TK 633). Tại thời điểm thực hiện hợp đồng, đánh giá lại hợp đồng lần cuối. Cuối năm tài chính, số dư được kết chuyển vào tài khoản Thu/tài khoản Chi về các CCTCPS tiền tệ. Nhìn chung, cách hạch toán này chưa ghi nhận các tài sản/nợ phải trả CCTCPS theo GTHL. Bên cạnh đó, NHNN chưa phân biệt kế toán CCTCPS nhằm mục đích kinh doanh và mục đích phòng ngừa rủi ro, chưa phân biệt thanh toán vào ngày đáo hạn trên cơ sở thuận hay thanh toán dựa trên sự chuyển giao tài sản cơ sở.

- Ngay khi ký hợp đồng mua/bán kỳ hạn ngoại tệ thì TCTD phải ghi nhận Cam kết giao dịch kỳ hạn (tài khoản 4741), giá trị giao dịch kỳ hạn (tài khoản 4742), thanh toán đối với các công cụ phái sinh (tài khoản 4862). Chênh lệch (Dư Nợ- Dư Có) của tài khoản 4862 được trình bày trên BCĐKT, cụ thể nếu Dư Nợ > Dư Có thì trình bày vào phần tài sản, nếu Dư Có > Dư Nợ thì trình bày vào phần Nợ phải trả. Việc trình bày giá trị các hợp đồng phái sinh tiền tệ (trong đó có hợp đồng kỳ hạn) trên BCĐKT và thuyết minh BCTC theo giá trị rỗng không phản ánh đúng thực tế tình hình tài sản, nợ phải trả CCTCPS



của TCTD. Do đó, các rủi ro liên quan đến các hợp đồng kỳ hạn cũng không thể hiện rõ trên các BCTC.

Như vậy, nguyên tắc và phương pháp kế toán theo Công văn 7404/NHNN-KTTC có hướng đến việc vận dụng GTHL. Tuy nhiên, quy định này vẫn chưa phù hợp với CMKT quốc tế và việc hạch toán kế toán phức tạp hơn. Do đó, nhóm tác giả đề xuất những nội dung sau đây đối với kế toán nghiệp vụ ngoại hối kỳ hạn:

Thứ nhất, về nguyên tắc hạch toán

- Cần phân biệt kế toán CCTCPS giữa mục đích kinh doanh và mục đích phòng ngừa rủi ro (phòng ngừa rủi ro dòng tiền thanh toán trong tương lai, phòng ngừa rủi ro khoản đầu tư thuần tại nước ngoài); phân biệt thanh toán vào ngày đáo hạn trên cơ sở thuần hay thanh toán dựa trên sự chuyển giao tài sản cơ sở.

- Khi ký hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn nên bỏ phần hạch toán nội bảng đối với nghiệp vụ này mà chỉ ghi nhận theo dõi ngoại bảng giá trị cam kết giao dịch kỳ hạn.

- Khi lập BCTC, trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, kế toán phải đánh giá lại hợp đồng kỳ hạn theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm đánh giá để so sánh với giá trị của hợp đồng theo tỷ giá kỳ hạn. Giá trị hiện tại của số tiền ước tính phải thu hoặc số tiền ước tính phải trả từ thời điểm báo cáo đến thời điểm đáo hạn hợp đồng được ghi nhận là tài sản phái sinh hoặc nợ phải trả phái sinh và ghi nhận đối ứng vào Thu về CCTCPS tiền tệ hoặc Chi về CCTCPS tiền tệ (nếu kế toán CCTCPS với mục đích kinh doanh) hoặc ghi nhận vào vốn chủ sở hữu- chênh lệch tỷ giá hối đoái (nếu kế toán CCTCPS với mục đích phòng ngừa rủi ro). Với nguyên tắc hạch toán này thì BCTC của TCTD đã phản ánh được giá trị của hợp đồng kỳ hạn theo GTHL và việc hạch toán trở nên đơn giản chứ không phức tạp như trước đây.

- Không bù trừ tài sản CCTCPS và nợ phải trả CCTCPS trên BCĐKT và thuyết minh BCTC.

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái các CCTCPS đã thực hiện ngay khi thực hiện hợp đồng, không cần chờ đến cuối năm tài chính.

- Bổ sung tài khoản CCTCPS với kết cấu và

nội dung như sau:

Bên nợ:

- + GTHL của tài sản phái sinh tăng
- + GTHL của nợ phải trả phái sinh giảm

Bên có:

- + GTHL của nợ phải trả phái sinh tăng
- + GTHL của tài sản phái sinh giảm

Số dư bên Nợ: GTHL của tài sản phái sinh tại thời điểm báo cáo

Số dư bên Có: GTHL của nợ phải trả phái sinh tại thời điểm báo cáo.

Khi lập BCĐKT phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng (từng loại hợp đồng phái sinh) của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nợ phải trả”.

Mở tài khoản CCTCPS- Hợp đồng kỳ hạn

Thứ hai, đề xuất cách hạch toán, cụ thể như sau:

- *Khi ký hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn:* Nợ TK Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn (TK 9233).

- *Đánh giá hợp đồng kỳ hạn theo giá hợp lý trong thời gian hiệu lực hợp đồng:*

+ *Nếu phát sinh lãi (kỳ đánh giá đầu tiên) hoặc tăng lãi (so với lần đánh giá trước):*

Nợ TK CCTCPS- Hợp đồng kỳ hạn

Có TK Thu về CCTCPS/Có TK Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS

+ *Nếu phát sinh lỗ (kỳ đánh giá đầu tiên) hoặc tăng lỗ (so với lần đánh giá trước):*

Nợ TK Chi về CCTCPS/ Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS

Có TK CCTCPS- Hợp đồng kỳ hạn

- *Khi đáo hạn hợp đồng kỳ hạn:*

+ *Mua ngoại tệ theo hợp đồng đã ký với đối tác*

* Đánh giá lại hợp đồng kỳ hạn: Thực hiện tương tự các lần đánh giá trước.

* Ghi nhận số tiền ngoại tệ mua vào:

Nợ TK Tiền ngoại tệ thích hợp

Có TK Mua bán ngoại tệ kinh doanh (TK 4711)

* Ghi nhận số tiền VND thanh toán:

Nợ TK Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh (TK 4712): Ghi theo tỷ giá giao ngay

Nợ TK TK CCTCPS- Hợp đồng kỳ hạn: Giá trị ghi sổ

Có TK Tiền VND thích hợp: Ghi theo tỷ giá kỳ hạn



Hoặc Có TK CCTCPS - Hợp đồng kỳ hạn: Giá trị ghi sổ.

Lưu ý: Có thể không thực hiện đánh giá lại hợp đồng kỳ hạn tại ngày thực hiện hợp đồng, khi đó chênh lệch GTHL tại ngày thực hiện hợp đồng và tại lần đánh giá kỳ kế toán trước được ghi nhận trực tiếp vào TK Thu về CCTCPS/TK Chi về CCTCPS.

* Kết chuyển chênh lệch tỷ giá đánh giá lại CCTCPS vào Thu nhập/Chi phí của TCTD (*nếu là kế toán phòng ngừa rủi ro*):

Nợ TK Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS

Có TK Thu về CCTCPS

Hoặc

Nợ TK Chi về CCTCPS

Có TK Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS

* Tắt toán ngoại bảng: Có TK Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn.

Lưu ý: Đối với giao dịch chuyển đổi kỳ hạn giữa 2 đồng ngoại tệ, thực chất là bán kỳ hạn ngoại tệ này và mua kỳ hạn ngoại tệ khác, do đó việc hạch toán đối với nghiệp vụ này là sự kết hợp hạch toán vừa giao dịch mua và bán ngoại tệ kỳ hạn.

3.2. Nghiệp vụ quyền chọn tiền tệ

Theo Công văn 7404/NHNN-KTTC đối với hợp đồng bán quyền chọn thì phí đã nhận được ghi nhận là Nợ phải trả do khả năng phải thực hiện nghĩa vụ. Ngoại trừ phí đã nhận, giao dịch bán quyền lựa chọn *chỉ có thể phát sinh lỗ*. Tương tự đối với hợp đồng mua quyền chọn thì phí đã trả được ghi nhận là tài sản do khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai và có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Ngoại trừ phí đã trả, giao dịch mua quyền lựa chọn *chỉ có thể phát sinh lãi*. Phí quyền chọn sẽ được phân bổ theo đường thẳng vào TK Thu/Chi về CCTCPS tiền tệ trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tắt toán hợp đồng. Lãi/lỗ chưa thực hiện (được ghi nhận trên BCĐKT) sẽ được xác định lại liên tục (định kỳ ngày/tháng/quý) trên cơ sở: Giá thị trường, giá hợp đồng của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Phương pháp kế toán nói trên chưa ghi nhận CCTCPS theo GTHL. Ngoài ra, khoản lãi/lỗ

phát sinh đã thực hiện chỉ được kết chuyển vào Thu/Chi về CCTCPS tiền tệ vào cuối năm tài chính. Do đó, người sử dụng thông tin trên BCTC của TCTD không đánh giá chính xác lãi/lỗ của hợp đồng mua/bán quyền chọn. Xuất phát từ những hạn chế trên, nhóm tác giả đề xuất một số nội dung liên quan đến kế toán nghiệp vụ quyền chọn ngoại tệ như sau:

Thứ nhất, về nguyên tắc hạch toán

- Cần phân biệt kế toán CCTCPS với mục đích kinh doanh và mục đích phòng ngừa rủi ro (phòng ngừa rủi ro dòng tiền thanh toán trong tương lai, phòng ngừa rủi ro khoản đầu tư thuần tại nước ngoài); phân biệt thanh toán vào ngày đáo hạn trên cơ sở thuần hay thanh toán dựa trên sự chuyển giao tài sản cơ sở.

- Số tiền phí đã trả hoặc đã thu hạch toán ghi tăng tài sản/nợ phải trả quyền chọn. Bên cạnh đó, trong thời gian theo dõi hợp đồng quyền chọn (định kỳ ngày/tháng/quý) sẽ đánh giá lại giá trị của hợp đồng quyền chọn và ghi nhận số phát sinh lãi/lỗ vào TK Thu/Chi về CCTCPS tiền tệ nếu kế toán CCTCPS cho mục đích kinh doanh hoặc vào TK chênh lệch đánh giá lại CCTCPS nếu kế toán CCTCPS cho mục đích phòng ngừa rủi ro.

- Không bù trừ tài sản CCTCPS và nợ phải trả CCTCPS trên BCĐKT và thuyết minh BCTC.

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái các CCTCPS đã thực hiện ngay khi thực hiện hợp đồng, không cần chờ đến cuối năm tài chính.

- Bổ sung tài khoản CCTCPS- Hợp đồng quyền chọn.

Thứ hai, đề xuất cách hạch toán, cụ thể như sau:

- *Tại thời điểm ký hợp đồng MUA quyền chọn MUA ngoại tệ:*

+ *Ghi nhận cam kết mua quyền chọn:*

Nợ TK Cam kết giao dịch quyền chọn mua tiền tệ (TK 9236)- Mua quyền chọn mua

+ *Ghi nhận chi phí từ việc mua quyền chọn:*

Nợ TK CCTCPS - Hợp đồng quyền chọn

Có TK Tiền thích hợp

- *Trong thời gian theo dõi hợp đồng Mua quyền chọn Mua:* Định kỳ (cuối ngày/cuối tháng/ cuối quý), xác định và ghi nhận lại giá trị mới của hợp đồng quyền chọn.

+ *Nếu GTHL hợp đồng mua quyền chọn mua*



tăng:

Nợ TK CCTCPS - Hợp đồng quyền chọn

Có TK Thu về CCTCPS/Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS

+ Nếu GTHL hợp đồng mua quyền chọn mua

giảm:

Nợ TK Chi về CCTCPS/Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS

Có TK CCTCPS- Hợp đồng quyền chọn

- Tại thời điểm hợp đồng đến hạn thanh toán:

+ Nếu TCTD không thực hiện hợp đồng quyền chọn Mua

* Hạch toán tất toán tài khoản ngoại bảng:

Có TK Cam kết giao dịch quyền chọn mua tiền tệ- Mua quyền chọn mua

* Tất toán chênh lệch đánh giá lại hợp đồng quyền chọn (lãi/lỗ chưa thực hiện):

Nợ TK Chênh lệch đánh giá lại CCTCPS

Có TK CCTCPS- Hợp đồng quyền chọn

* Phí quyền chọn đã trả trước đây được kết chuyển vào Chi phí

Nợ TK Chi về CCTCPS

Có TK CCTCPS - Hợp đồng quyền chọn

+ Nếu TCTD thực hiện hợp đồng quyền chọn Mua

* Hạch toán tất toán tài khoản ngoại bảng:

Có TK Cam kết giao dịch quyền chọn mua tiền tệ - Mua quyền chọn mua

* Hạch toán nghiệp vụ Mua quyền mua:

- Đánh giá lại hợp đồng quyền chọn: Thực hiện tương tự các lần đánh giá trước

- Ghi nhận số tiền ngoại tệ mua vào:

Nợ TK Tiền ngoại tệ thích hợp

Có TK Mua bán ngoại tệ kinh doanh (TK 4711)

->Ghi nhận số tiền VND thanh toán:

Nợ TK Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh (TK 4712): Ghi nhận theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm tất toán

Có TK Tiền VND thích hợp: Ghi nhận theo tỷ giá hợp đồng quyền chọn

Có TK TK CCTCPS - Hợp đồng quyền chọn: Giá trị ghi sổ

Lưu ý: Có thể không thực hiện đánh giá lại hợp đồng quyền chọn tại ngày thực hiện hợp đồng, khi đó chênh lệch GTHL tại ngày thực hiện hợp đồng và tại lần đánh giá kỳ kế toán trước được

ghi nhận trực tiếp vào TK Thu về CCTCPS/TK Chi về CCTCPS.

* Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái vào Thu nhập/Chi phí của ngân hàng (nếu là kế toán phòng ngừa rủi ro): Tương tự như hợp đồng kỳ hạn.

Trên đây là đề xuất phương pháp kế toán đối với nghiệp vụ kỳ hạn (mua ngoại tệ) và nghiệp vụ quyền chọn (mua quyền chọn mua ngoại tệ) trong trường hợp kế toán CCTCPS với mục đích kinh doanh và phòng ngừa rủi ro dòng tiền thanh toán trong tương lai; chỉ đề cập trường hợp có sự chuyển giao tài sản cơ sở là hiện vật, không đề cập trường hợp thanh toán trên cơ sở thuần. Các trường hợp bán ngoại tệ kỳ hạn, mua quyền chọn bán ngoại tệ, bán quyền chọn mua/bán ngoại tệ được xử lý tương tự dựa trên nguyên tắc kế toán chung.

3.3. Một số hạn chế khác trong kế toán các công cụ ngoại hối phái sinh tại các TCTD Việt Nam hiện nay

- Ngoài nghiệp vụ kỳ hạn tiền tệ và quyền chọn tiền tệ đã được đề cập ở trên, theo Công văn 7404/NHNN-KTTC, GTHL chưa được áp dụng trong kế toán các CCTCPS khác tại các TCTD như nghiệp vụ tương lai tiền tệ, nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ.

- Hợp đồng hoán đổi tiền tệ là một thỏa thuận ràng buộc mang tính pháp lý giữa hai bên để trao đổi hai loại đồng tiền khác nhau theo thời hạn thỏa thuận và cuối thời hạn, các bên phải trả lại cho nhau khoản tiền gốc ban đầu với tỷ giá tại thời điểm bắt đầu giao dịch. Sản phẩm phái sinh này luôn có sự trao đổi tài sản cơ sở và do đó, ngoài việc hoán đổi khoản tiền gốc, hai bên còn hoán đổi cả lãi suất gắn liền với khoản tiền gốc. Việc hoán đổi tiền tệ chủ yếu để phòng ngừa rủi ro và có thể chia ra 3 loại hoán đổi tiền tệ phụ thuộc vào lãi suất đồng tiền hoán đổi, đó là: (i) Hoán đổi tiền tệ lãi suất cố định lấy lãi suất cố định; (ii) Hoán đổi tiền tệ lãi suất cố định lấy lãi suất thả nổi; (iii) Hoán đổi tiền tệ lãi suất thả nổi lấy lãi suất thả nổi. Tuy nhiên, Công văn 7404/NHNN-KTTC không có hướng dẫn kế toán những phát sinh liên quan đến hoán đổi lãi suất đi kèm trong nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ.

- Việc thanh toán các hợp đồng ngoại hối phái sinh có thể thực hiện bằng một trong hai cách



sau đây: (i) Thông thường, việc thanh toán giữa các bên sử dụng CCTC ngoại hối phải sinh được thực hiện trên cơ sở thuận, theo đó các bên chỉ thanh toán cho nhau phần chênh lệch về GTHL của tài sản cơ sở trong hợp đồng phái sinh; (ii) Trong một số trường hợp, các bên có thể chuyển giao tài sản cơ sở là ngoại tệ thì việc thanh toán được dựa trên GTHL của tài sản cơ sở được quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên, Công văn 7404/NHNN-KTTC chỉ có hướng dẫn kế toán đối với trường hợp (i) mà thôi. Thực tế, nếu có phát sinh trường hợp (ii) thì các TCTD sẽ không có hướng dẫn xử lý kế toán.

4. Một số đề xuất nhằm thiện kế toán các công cụ ngoại hối phái sinh tại các TCTD Việt Nam

CCTCPS là một công cụ đặc thù của kinh tế thị trường đã phổ biến ở các nước phát triển vài thập kỷ qua. Ở Việt Nam, các giao dịch phái sinh đã được cấp phép từ năm 1998 nhưng cho đến nay vẫn còn rất mờ nhạt trên thị trường ngoại hối. Vì tính chất phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro nên việc sử dụng và quản trị rủi ro các CCTCPS phải hết sức thận trọng. Chính vì vậy, việc ghi nhận, xác định giá trị, trình bày và thuyết minh thông tin về CCTCPS phải tôn trọng nguyên tắc giá thị trường. Trong giai đoạn Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng với quốc tế, việc tiếp cận và áp dụng các thông lệ quốc tế để phát triển nền kinh tế thị trường là cần thiết. Các quy định kế toán về CCTCPS tại các TCTD rất phức tạp và hiện còn nhiều bất cập. Các cơ quan, ban ngành liên quan phải có lộ trình nghiên cứu để ban hành các CMKT về CCTCPS. Có như vậy mới khuyến khích việc sử dụng các CCTCPS ở Việt Nam, coi đây là một đòn bẩy kinh tế hoặc một công cụ quản trị và phòng ngừa rủi ro trong các TCTD và doanh nghiệp.

Hiện nay IAS 32, IAS 39, IFRS 07, IFRS 9 và IFRS 13 quy định rất chặt chẽ các nội dung liên quan đến việc xác định, ghi nhận, trình bày và thuyết minh thông tin về CCTC, trong đó có CCTCPS. Các nội dung này có mối liên hệ chặt chẽ. Chính vì vậy mà Việt Nam nên thừa nhận và áp dụng toàn bộ các CMKT quốc tế về CCTC. Đây cũng là một yêu cầu để Việt Nam có thể

thực hiện các cam kết quốc tế, tạo ra sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư và DN, đảm bảo việc cung cấp thông tin trung thực và minh bạch cho người sử dụng BCTC. Kế toán các CCTCPS phải cố gắng cao nhất phù hợp với CMKT quốc tế nhưng phải có lộ trình phù hợp và phải phù hợp với đặc điểm trình độ quản lý của Việt Nam. Điều quan trọng là các văn bản pháp lý được ban hành phải đồng bộ, không chồng chéo. Cụ thể, nhóm tác giả đề xuất như sau:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung Luật Kế toán (năm 2003) vì Luật Kế toán quy định khá nhiều nội dung kỹ thuật là các quy định của CMKT. Nếu Bộ tài chính ban hành các CMKT của Việt Nam theo CMKT quốc tế thì sẽ mâu thuẫn với Luật Kế toán. Cụ thể, Luật Kế toán quy định nguyên tắc ghi nhận tài sản theo giá gốc sẽ mâu thuẫn với CMKT quy định CCTCPS phải ghi nhận, xác định và trình bày, thuyết minh trên BCTC theo GTHL. Việc sửa đổi Luật Kế toán là tiền đề để các văn bản hướng dẫn về kế toán CCTCPS tiếp tục được ban hành.

Thứ hai, ban hành các chuẩn mực kế toán về CCTC, trong đó có CCTCPS theo IAS 32, IAS 39, IFRS 07, IFRS 09 và IFRS 13 và cập nhật thường xuyên khi các CMKT quốc tế có sự thay đổi.

Thứ ba, cần sửa đổi hướng dẫn kế toán các CCTCPS tiền tệ theo Công văn 7404/NHNN-KTTC. Một số đề xuất cụ thể liên quan đến cách ghi nhận hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng quyền chọn tiền tệ đã được đề cập ở mục 3.

Thứ tư, sớm ban hành hướng dẫn kế toán về các CCTCPS trên cơ sở xem xét và hoàn thiện dự thảo Thông tư hướng dẫn kế toán về các CCTCPS hiện có.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện Thông tư 210/2009/TT-BTC trên cơ sở vận dụng hợp lý các CMKT quốc tế, chẳng hạn cần chỉnh sửa một số thuật ngữ cho phù hợp với IAS 32, IAS 39 và IFRS 07 hiện hành.

5. Kết luận

Phát triển các CCTCPS trên thị trường ngoại hối Việt Nam là định hướng đúng đắn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhiều vấn đề cần phải giải quyết trong yêu cầu phát triển này, trong đó không thể không kể đến việc hoàn thiện



kế toán các CCTCPS. Đây là yêu cầu cấp thiết và phải thực hiện có lộ trình, đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam. Bài viết xoay quanh việc phân tích thực trạng kế toán các công cụ ngoại hối phái sinh tại các TCTD Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán các công cụ ngoại hối phái sinh tại các TCTD Việt Nam giai đoạn hiện nay. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. NHNN (2006), Công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về Hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.
2. Bộ Tài chính (2009), Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 về Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với

công cụ tài chính.

3. Nguyễn Thị Thanh Hương (2007), *Thị trường công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam – Những tác động đến phát triển kinh tế và giải pháp về kế toán*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Giải pháp phát triển thị trường phái sinh ở Việt Nam”.
4. Bragg, S.M (2011), *GAAP 2011-Implementation and Application of Generally Accepted Accounting Principles*, Wiley.
5. Abdul Naser Nour, Suleiman AbuSabha, Abdul Star Al Kubeise and Mahmmud Ibrahim Nour (2013), *The Fundamental Issues with Financial Derivatives within the Framework of International Accounting Standard No. (39) and Their Relative Responsibility for the Current Global Financial Crisis*, *Journal of Business Studies Quarterly*.
6. International Accounting Standards Board, IAS 32, IAS 39, IFRS 7, IFRS 9, IFRS 13.

SUMMARY

Accounting for currency derivative instruments based on fair value measurement at credit institutions in Vietnam

According to International Accounting Standard, currency derivative instruments are recognized in consideration of fair value measurement. In Vietnam, the recognition of currency derivative instruments has not taken fair value measurement into account. Hence, there is a significant gap between the Vietnamese accounting practice and international accounting standard in the recognition of financial instruments, particularly currency derivatives. This paper describes and analyzes the methods which are applied to recognize currency derivative instruments at credit institutions in Vietnam. Also, some suggestions including using fair value measurement for improving the accounting process of currency derivatives at these credit institutions are discussed.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Hồ Hạnh Mỹ, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Ngân hàng Tp.HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thị trường tài chính, kế toán doanh nghiệp, kế toán ngân hàng.

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Công nghệ ngân hàng

Email: myhh@buh.edu.vn

Nguyễn Xuân Nhật, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Ngân hàng Tp.HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thị trường tài chính, kế toán doanh nghiệp, kế toán ngân hàng.

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải:

Email: nhatnx@buh.edu.vn

Nguyễn Hoàng Bình, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Ngân hàng Tp.HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, định giá tài sản.

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Công nghệ ngân hàng

Email: binhnh@buh.edu.vn